

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 323/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 16 - 7 - 2019

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Khắc Chung;

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 123/2019/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Phước Th, sinh năm 1983 (Có mặt).

Trú tại tổ 09, ấp Th H, xã Bình Th, huyện CTh, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Th2 sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Trú tại tổ 18, ấp Long A, xã Ô Long V, huyện CP, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Lê Phước Th trình bày: Anh và chị Th2 do mai mối tìm hiểu, yêu thương nhau và tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại xã Bình Th, huyện CTh, tỉnh An Giang. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc

một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn vì không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2016 đến nay. Tình cảm không còn nên anh Th xin ly hôn với chị Th2. Về con chung: Anh Th và chị Th2 chung sống có 02 con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 20/5/2009 và Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 16/9/2015, hai cháu đang ở với chị Th2, ly hôn anh Th giao 02 con chung cho chị Th2 tiếp tục nuôi dưỡng, anh Th không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn chị Trần Thị Th2, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng chị Th2 vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị Th2.

Tại phiên tòa, anh Th giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Th2. Con chung giao cho chị Th2 tiếp tục nuôi, anh Th không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Chị Th2 vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, anh Th cho rằng anh và chị Th2 chung sống thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau, vợ chồng đã ly thân tháng 6/2016 đến nay, hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh Th yêu cầu ly hôn với chị Th2 là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 20/5/2009 và Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 16/9/201, sau khi vợ chồng ly thân đến nay cháu Như Q và Ngọc Y do chị Th2 chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung và theo nguyện vọng của cháu Như Q muốn ở với chị Th2 nên đề nghị giao 02 con chung cho chị Th2 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên phiên tòa, anh Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/02 con, đề nghị Hội đồng xét xử cấp nhận.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu, nên đề nghị không xem xét.
- Về nợ chung: Không có, nên đề nghị không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Th2 có hộ khẩu thường trú tại xã Ô Long V, huyện CP. Anh Th khởi kiện xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn chị Th2 được Tòa án nhân dân huyện CP tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nH vắng mặt không có lý do, nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Anh Th và chị Th2 chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Th, huyện CTh, tỉnh An Giang nên được pháp luật công nhận là vợ chồng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi kết hôn anh chị có cuộc sống hạnh phúc được một thời gian, nhưng thời gian sau anh Th và chị Th2 xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, đã ly thân tháng 7/2016 đến nay, hiện nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh Th xin ly hôn với chị Th2. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh Th kiên quyết xin ly hôn với chị Th2. Tòa án đã triệu tập chị Th2 để tiến hành hòa giải nH chị Th2 không đến tham dự. Hội đồng xét xử xét thấy chị Th2 không có ý định hàn gắn quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Th.

- Về con chung: Anh Th và chị Th2 chung sống có 02 con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 20/5/2009 và Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 16/9/2015 đang ở với chị Th2. Ly hôn, anh Th giao 02 con chung cho chị Th2 nuôi dưỡng. Xét, từ khi ly thân

đến nay cháu Như Q và Ngọc Y do chị Th2 chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của con chung và theo nguyện vọng của cháu Như Q muốn tiếp tục ở với chị Th2. Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Như Q và Ngọc Y cho chị Th2 được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; quyền nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, anh Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/02 con. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự không trái với pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Anh Th phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Anh Lê Phước Th được ly hôn với chị Trần Thị Th2.

Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 20/5/2009 và Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 16/9/2015 cho chị Th2 được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh Th 1.500.000đ/tháng/02 con.

Chị Th2 cùng với các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Th trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Anh Lê Phước Th phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí về cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001175 ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự huyện CP. Anh Th còn phải nộp thêm 300.000đ án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAT An Giang;
- THA huyện CP;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện CP;
- UBND xã Bình Th, h.CTh, AG;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Mỹ